TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 111/2026/QĐST-DS	*Huế, ngày 15 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 07 tháng 7 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 115/2026/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980 - Chủ hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 31G8001542 ngày 29/4/2014; Căn cước công dân số: 046080006631; địa chỉ: Thôn L, xã C - L, thành phố H.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh T1, sinh năm 1985; Căn cước công dân số: 046085008162 và bà Lê Thị M, sinh năm 1982; Căn cước công dân số: 046182012144; cùng địa chỉ: Thôn L, xã C - L, thành phố H.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về số tiền nợ: Ông Huỳnh T1 và bà Lê Thị M phải trả cho ông Nguyễn Văn T - Chủ hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), không tính tiền lãi xuất phát từ giấy thỏa thuận cầm cố tài sản lập ngày 04/11/2023.

- Thời gian và phương thức thanh toán như sau: Ông Huỳnh T1 và bà Lê Thị M trả cho ông Nguyễn Văn T - Chủ hộ kinh doanh dịch vụ cầm đồ số tiền 70.000.000 đồng xuất phát từ giấy thỏa thuận cầm cố tài sản lập ngày 04/11/2023 theo phương thức và thời gian thanh toán như sau:

Lần 1 vào ngày 30/7/2026 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 2 vào ngày 30/8/2026 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 3 vào ngày 30/9/2026 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 4 vào ngày 30/10/2026 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 5 vào ngày 30/11/2026 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 6 vào ngày 30/12/2026 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 7 vào ngày 30/01/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 8 vào ngày 30/02/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 9 vào ngày 30/3/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 10 vào ngày 30/4/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 11 vào ngày 30/5/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 12 vào ngày 30/6/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 13 vào ngày 30/7/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 14 vào ngày 30/8/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 15 vào ngày 30/9/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 16 vào ngày 30/10/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 17 vào ngày 30/11/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 4.000.000 đồng.

Lần 18 vào ngày 30/12/2027 ông T1 và bà M trả cho ông T số tiền 2.000.000 đồng.

Nếu ông T1 và bà M vi phạm bất kì một kì trả tiền nào cho ông T thì ông T có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án thi hành đối với toàn bộ nghĩa vụ trả tiền của những lần sau.

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn T tự nguyên chịu án phí dân sự sơ thẩm đối

với số tiền là 70.000.000 đồng tức là số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn T phải chịu là 1.750.000 đồng nhưng được trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001990 ngày 11/6/2026 của Thi hành án Dân sự thành phố H. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền chênh lệch là 250.000 đồng.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện và thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 4 – Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

THẨM PHÁN

Trần Thị Hằng